

Bản án số: 39/2023/HNGĐ-PT
Ngày 11 - 12 - 2023
V/v ly hôn, yêu cầu chia tài sản
chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 23/2023/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, chia tài sản sau ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 132/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3725/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1957;

ĐKTT: Số I, đường N, khu phố E, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Số A, Tổ A, ấp A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trịnh Hữu T, là luật sư của Văn phòng luật sư Trần Ngọc B thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số I, đường N, khu phố E, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số C, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số I, đường N, khu phố E, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bà Võ Thị P1, sinh năm 1958 (chết)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà P1: Anh Nguyễn Hoàng P; sinh năm 1984; Địa chỉ: Số I, đường N, khu phố E, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/9/2019, bản tự khai đề ngày 06/12/2019 trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị C trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 cưới nhau vào năm 1997, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã P (nay là xã P) vào ngày 12/9/1997. Sau khi kết hôn, cả hai chung sống hạnh phúc. Từ năm 1997 đến năm 2011, bản thân bà lo chu toàn các khoản chi tiêu trong gia đình, ông T1 không phụ lo việc chi tiêu, đến tháng 12 năm 2011 bà không còn khả năng chi tiêu, ông T1 đã phụ vào mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu) đồng, từ đó hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn, dẫn đến thường xuyên cãi nhau, mất đi hạnh phúc đến tháng 8 năm 2017 là đỉnh điểm của sự mâu thuẫn. Ông T1 đã hai lần viết đơn xin ly hôn với bà trong năm 2018. Quá uất ức nên trong cùng năm 2018 bà gửi đơn đến TAND huyện Ba Tri xin công nhận sự thuận tình ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung là nhà và quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân với ông T1. Tại thời điểm này (năm 2018) ông T1 có làm đơn kiến nghị UBND huyện B giải quyết thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 18, tờ bản đồ số 14, diện tích 1199,9m² (theo Vlap thửa số 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.173m²), tọa lạc tại thị trấn B, huyện B tỉnh Bến Tre là tài sản chung của bà và ông T1. Ngày 16/8/2018 UBND huyện B có ban hành Quyết định số 1648/QĐ- UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận QSD số CH02838 do UBND huyện B cấp ngày 22/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị C để cấp lại cho cá nhân ông Nguyễn Văn T1 trong khi TAND huyện Ba Tri đang thụ lý giải quyết vụ án ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung là nhà và quyền sử dụng

đất của bà là thửa số 18, tờ bản đồ số 24 (theo Vlap thửa số 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.173m²). Trước tình hình đó bà đã rút đơn khởi kiện xin ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung với ông T1 tại Tòa án nhân dân huyện Ba Tri và được TAND huyện Ba Tri ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 108/2018/QĐST – HNGĐ ngày 19/9/2018, để bà gửi đơn khiếu nại đến UBND huyện B yêu cầu thu hồi Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND huyện B. Ngày 30/10/2018, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 2203/QĐ-CT/UBND giải quyết khiếu nại của bà với nội dung giữ nguyên Quyết định số 1648/QĐ- UBND ngày 16/8/2018 của UBND huyện B. Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của UBND huyện B, ngày 28/02/2019 bà đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu TAND tỉnh Bến Tre tuyên hủy hai Quyết định số 1648/QĐ – UBND ngày 16/8/2018 của UBND huyện B và Quyết định số 2203/QĐ-CT/UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện B. Ngày 19/8/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành bản án số 18/2019/HC – ST về việc “Khiếu kiện Quyết định hành chính về quản lý đất đai” chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà tuyên hủy 02 Quyết định trên. Hai bên chính thức sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Thời gian sống ly thân hai bên không liên lạc.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên:

- Về hôn nhân: bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Đất thửa số 18, tờ bản đồ số 24 diện tích 1.119,9m² (loại đất ODT + CLN (T + LN) trong đó có 100m² đất ODT) tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 13/01/2003. Năm 2015 ông T1 (chồng bà) đồng ý cho UBND huyện B cấp đổi lại Giấy chứng nhận QSD đất theo dự án Vlap thành thửa 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1172,9m² và được ghi rõ là hộ ông Nguyễn Văn T1 bà Trần Thị C. Khi ly hôn bà yêu cầu chia đôi thửa đất số 29, tờ bản đồ số 20 diện tích 1.172,9m² loại đất ODT + CLN (T + LN) tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre, mỗi bên hưởng một nửa. Cụ thể bà yêu cầu được nhận 586,45m² đất, trong đó có 50m² đất ở (ODT).

- + Nhà ở được xây dựng vào năm 1998 chiều ngang khoảng 7m, chiều dài khoảng 25m, tổng diện tích 149,1m² nằm trên thửa đất số 29, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Khi ly hôn bà yêu cầu được chia đôi giá trị nhà và xin được nhận giá trị bằng tiền.

- + 01 bộ ly quăng (01 cái dạng ghế xếp và 01 cái dạng bình thường) trị giá 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng. Bà yêu cầu chia mỗi bên 01 bộ, bà xin nhận 01 cái li quăng dạng bình thường.

Ngoài ra còn các cây trồng, tài sản khác trên phần đất tranh chấp gồm: 01 hàng rào bằng cây bùm sùm; 02 bụi cao; 02 cây cao lớn; 01 cây cao nhỏ; 01 bụi

phát tài; 01 cây nguyệt quế; 03 cây cóc nhỏ; 04 bụi thanh long; 01 cây me lớn; 01 cây chanh; 02 cây bưởi; 02 cây xanh nhỏ; 03 bụi ngũ gia bì; 02 bụi chuối; 02 cây mít; 04 cây mai vàng lớn; 02 cây mai vàng nhỏ; 01 cây dừa lớn; 01 cây xoài; 01 gốc cây sung; 01 cây nhào; 07 bụi cây trảng; 06 bụi mai chiếu thủy; 02 cây bông giấy nhỏ; 03 cây chùm ngây; 46 chậu kiểng; 01 nhà kho; 01 nhà tắm; 01 phần nhà tiền chế; 03 mái chứa nước; 01 thập nước. Đối với các cây trồng, tài sản này bà C khẳng định đều do ông T1 trồng và xây dựng nên bà không yêu cầu chia. Bà yêu cầu ông T1 di dời toàn bộ cây trồng, tài sản trả lại hiện trạng đất trống, bằng phẳng trên phần đất bà yêu cầu được chia theo hướng dẫn của bà là phần (2) trong họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B đo vẽ ngày 30/12/2020.

Riêng chiếc xe máy hiệu Honda Wave α biển kiểm soát 71-S3 1412 do bà đang quản lý, sử dụng nên bà xin được nhận bằng hiện vật đồng ý hoàn trả lại giá trị bằng tiền cho ông T1.

Bà thống nhất giá Hội đồng định giá đã định ngày 06/11/2020 và biên bản định giá tài sản bổ sung ngày 12/3/2021 và họa đồ đo đạc ngày 30/12/2020 và họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 08/11/2021 để làm cơ sở giải quyết vụ án. Bà không yêu cầu định giá lại.

- Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà C về thời điểm kết hôn, quá trình chung sống cũng như những mâu thuẫn bất đồng trong cuộc sống; Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn nên qua yêu cầu ly hôn của bà C ông đồng ý. Về con chung không có; nợ chung không có.

- Về tài sản chung: ông ủy quyền cho Luật sư trình bày.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 là anh Nguyễn Thanh T2 trình bày:

Về tài sản chung là 01 xe honda; 02 bộ ly quăng ông T1 đồng ý để lại toàn bộ cho bà Trần Thị C quản lý, sử dụng; ông không yêu cầu bà C hoàn lại giá trị cho ông.

Đối với căn nhà diện tích 149,1m² thuộc một phần thửa 29, tờ bản đồ số 20 và toàn bộ phần đất thửa 29, tờ bản đồ số 20 là tài sản riêng của ông T1, ông T1 không đồng ý chia cho bà C. Về nguồn gốc đất là của Ủy ban nhân dân huyện C cho ông T1 và bà P1 theo Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 8 tháng 8 năm 1992 nên đây là tài sản riêng của ông T1; Đối với căn nhà xây dựng trên đất cũng là tiền của ông T1 bỏ ra xây, việc xin cấp giấy phép xây dựng, đăng ký bản vẽ cũng là cá nhân ông T1 đứng ra xin; bà C không có đóng góp gì trong việc xây cất nhà nên ông T1 không đồng ý chia nhà và đất theo yêu cầu của bà C.

Ông T1 thống nhất giá Hội đồng định giá đã định ngày 06/11/2020 và biên bản định giá tài sản bổ sung ngày 12/3/2021 và họa đồ đo đạc ngày 30/12/2020 và họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 08/11/2021 để làm cơ sở giải quyết vụ án. Ông T1 không yêu cầu định giá lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng P trình bày: Trước đây vào ngày 05/4/2021 anh có yêu cầu độc lập yêu cầu chia thửa đất số 18 tờ bản đồ số 24 ra thành 03 phần; anh được nhận 400,1m² tại phiên Tòa sơ thẩm anh xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập trên không yêu cầu chia tài sản là thửa đất số 18 tờ bản đồ số 24.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ bà Võ Thị P1 là anh Nguyễn Hoàng P trình bày:*

Bà P1 và ông T1 kết hôn năm 1981, có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1984. Khi cưới nhau, bà P1 và ông T1 xây dựng nhà và sinh sống tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 24 vào năm 1993. Do mâu thuẫn, bà P1 và ông T1 đã ly hôn vào tháng 4 năm 1997. Khi ly hôn, bà P1 và ông T1 cùng thỏa thuận phần đất thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 2 sau này sẽ cho con chung của ông bà là anh Nguyễn Hoàng P. Do ông T1 nuôi con nên bà P1 đồng ý để phần đất trên cho ông T1 tạm thời quản lý nhưng không được mua bán, thế chấp, tặng cho vì đó là tài sản của bà P1 và ông T1 cho anh Nguyễn Hoàng P. Hơn nữa, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 24, là Nhà nước cấp theo Quyết định số 47/UB-QĐ ngày 08/8/1992 của UBND huyện B cho ông bà P1 và ông T1. Bà P1 và ông T1 cùng đứng đơn xin cấp đất thổ cư. Phần đất này được cấp cho bà P1 và ông T1 trước khi ông T1 ly hôn với bà P1 và sau đó cưới bà C. Trước đây phần đất này có mương và có kênh trước lộ, đất thấp so với đường, bà và ông T1 bồi lấp, cải tạo thành đất bằng phẳng, lên nền nhà và có mua cây để làm cửa, xây dựng nhà. Bà C không có tham gia bồi lấp cải tạo đất. Vì thế bà Trần Thị C yêu cầu chia tài sản chung là phần đất thửa số 18, tờ bản đồ số 24 là không đúng thực tế. Bà P1 có đơn yêu cầu độc lập ngày 13/10/2022 yêu cầu chia đôi thửa đất số 29 tờ bản đồ số 20 bà nhận phần đất có diện tích 586,45m².

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 132/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ các Điều 33, 34, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 74; 217 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 213, 651 của Bộ luật dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị C đối với ông Nguyễn Văn T1. Bà C được ly hôn với ông T1; quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 12/9/1997 của Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P) chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Không có

3. Về tài sản chung:

3.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Trần Thị C cụ thể:

+ Bà Trần Thị C được quản lý và sử dụng 02 bộ ly quăng (01 bộ dạng thường; 01 bộ dạng xếp); và 01 xe Honda wave biển kiểm soát 71-S3 1412. Ghi nhận ông Nguyễn Văn T1 tự nguyện giao các tài sản trên cho bà C và không yêu cầu bà C hoàn lại giá trị.

+ Buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà chính với diện tích $149,1m^2$ và phần đất có diện tích $293.225m^2$ thuộc một phần thửa 29 tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, trong đó có $25m^2$ đất thổ cư cho bà Trần Thị C nhưng giao trả bằng giá trị. Cụ thể ông Nguyễn Văn T1 phải giao trả giá trị nhà và đất cho bà C số tiền 1.653.259.000 đồng (Một tỉ sáu trăm năm mươi ba triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng). Trong đó bao gồm $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 87.134.000 đồng; và giá trị đất là 1.566.125.000 đồng.

3.2 Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Thị P1

Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải giao cho bà Võ Thị P1 (do anh Nguyễn Hoàng P là người kế thừa quyền và nghĩa vụ bà P1 nhận) phần đất có diện tích $475,6m^2$ thuộc phần (2) và (3) của họa đồ hiện trạng ngày 08/11/2021 thuộc một phần thửa 29 tờ 20 trong đó có $50m^2$ đất ở nông thôn. Ông T1 có nghĩa vụ giao trả giá trị $110,85m^2$ đất cho bà P1 tương đương với số tiền 554.250.000 đồng (Năm trăm năm mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp kèm theo.

Ông Nguyễn Văn T1 được quản lý sử dụng phần đất có diện tích $697,3m^2$ thuộc phần 1 của họa đồ ngày 08/11/2021 và toàn bộ tài sản gồm cây trồng và công trình kiến trúc trên đất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3.3 Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Hoàng P về việc chia $400,1m^2$ đất thuộc một phần thửa 29 tờ bản đồ số 20.

4. Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/9/2023, bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể ông Nguyễn Văn T1 không đồng ý giao trả giá trị nhà và đất cho bà C số tiền 1.653.259.000 đồng (Trong đó $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 87.134.000 đồng và giá trị đất là 1.566.125.000 đồng), lý do: bà C không có quyền yêu cầu chia phần đất thuộc thửa 18, tờ bản đồ số 24 vì đây là tài sản riêng của ông T1 và vợ trước là bà Võ Thị P1, bà C không có công sức đóng góp làm tăng giá trị thửa đất này, đồng thời thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 18/7/2003 là để Hộ gia đình mà hộ gia đình cấp dựa vào Quyết định số 47 ngày 08/8/1992 gồm ông C, bà P1 và ông P, ngày 22/12/2015 cấp lại giấy chứng nhận hộ ông T1 và bà C là trái quy định của pháp luật, vì ông T1 không đồng ý cho bà C đứng tên tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kháng cáo của ông T1 về việc cho rằng quyền sử dụng diện tích đất 586,45m² là tài sản riêng của ông T1 là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, tính công sức đóng góp của ông T1 nhiều hơn để buộc ông T1 hoàn lại cho bà C 40% giá trị của quyền sử dụng 586,45m² đất.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn còn trong thời hạn qui định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân và con chung: Bà Trần Thị C và ông Nguyễn Văn T1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã P (nay là xã P), huyện B, tỉnh Bến Tre vào năm

1997. Quá trình cung sống không có con chung, đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn. Bà C nộp đơn xin ly hôn và ông T1 đồng ý ly hôn, đây là ý chí tự nguyện của đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Các đương sự không có kháng cáo.

[2.2] Về tài sản chung: Ông T1 đồng ý chia đôi giá trị căn nhà diện tích 149,1m² thuộc một phần thửa 18 tờ bản đồ số 24 cho bà C nên ghi nhận. Theo giá tại biên bản định giá tài sản ngày 06/11/2020 với giá trị còn lại là 174.268.000 đồng; Như vậy bà C nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà là 87.134.000 đồng.

Ông T1 tự nguyện giao lại cho bà C và không yêu cầu bà C hoàn giá trị 02 bộ ly quăng; một bộ ly quăng dạng thường; 01 bộ ly quăng dạng xếp và 01 xe Honda Ware biển kiểm soát 71-S31412 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông T1 không đồng ý chia tài sản chung là thửa đất số 17 tờ bản đồ 24 vì ông cho rằng đây là tài sản chung của ông và bà P1.

[3] Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị C, yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị P2:

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp thuộc thửa 29 tờ bản đồ 20 (Thửa cũ là thửa 18 tờ bản đồ số 24) diện tích qua đo đạc thực tế là 1172,9m² các bên đương sự đều thừa nhận là của nhà nước cấp cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Võ Thị P1. Lời thừa nhận này của các bên cũng phù hợp với Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 08/8/1992 và Công văn số 2255/UBND-NC ngày 07/07/2020 của Ủy ban nhân dân huyện B.

Về quá trình sử dụng đất; ông T1 bà P1 cho rằng lúc cấp đất chỉ là đất nương ông bà đã cải tạo lên nền để xây dựng nhà ở; sau đó thì ông T1 bà P1 ly hôn; khi ly hôn thì tài sản chung vợ chồng thỏa thuận để lại cho con nhưng chỉ là thỏa thuận miệng, không có lập thành văn bản; đây là tài sản chung của ông T1 và bà P1 nên bà P1 yêu cầu chia đôi phần đất thửa 29 tờ 20.

Bà C thì cho rằng phần đất tranh chấp mặc dù là Nhà nước cấp cho ông T1 và bà P1 nhưng sau khi ông T1 và bà P1 ly hôn thì đã thỏa thuận phân chia tài sản xong nên tài sản này là của ông T1; ông T1 đã thừa nhận đây là tài sản chung của bà và ông T1 thông qua đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở của ông Nguyễn Văn T1 vào năm 1998, trong đó có kê khai tên bà Trần Thị C. Sau đó các bên có tranh chấp về sự việc đất cấp cho hộ thành cấp cho cá nhân. Sự việc trên đã được giải quyết bằng bản án số 18/2019/HC-ST ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Xét lời trình bày của các bên đương sự HĐXX xét thấy: Phần đất thửa 29 tờ bản đồ số 20 diện tích qua đo đạc thực tế là 1172,9m² là tài sản chung của ông T1 và bà P1; cả hai đều thừa nhận đây là tài sản chưa chia nay bà P1 yêu cầu chia đôi thửa đất trên là có cơ sở.

Tuy nhiên, trên phần đất tranh chấp trên có một ngôi nhà nên không thể chia đều diện tích đất trên; nên ông T1 có nghĩa vụ chia cho bà Võ Thị P1 (do anh Nguyễn Hoàng P là người kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp pháp của bà P1 nhận) phần đất có diện tích 475,6m² trong đó có 50m² đất thổ cư; phần còn lại diện tích 110,85m² ông T1 có nghĩa vụ hoàn giá trị cho bà P1 tương đương với giá tại biên bản định giá ngày 06/11/2020 đất cây lâu năm có giá trị là 5.000.000 đồng/m². Tương đương với số tiền 554.250.000 đồng.

Sau khi chia tài sản chung với bà P1 diện tích đất của ông T1 còn lại là 586,45m²; sau khi ông T1 ly hôn với bà P1 và kết hôn với bà C; ông T1 bà C về sinh sống trên phần đất tranh chấp thửa 29 tờ bản đồ số 20; ông T1 cũng thừa nhận là khi ông và bà C về sống thì có sửa chữa và xây dựng lại nhà mới. Lúc đó chi phí bỏ ra xây dựng nhà bà C có đưa cho ông T1 10.000.000 đồng tương đương với 02 cây vàng thời điểm đó; qua đó cho thấy ông T1 đã xác lập đây là tài sản chung để cùng bỏ tiền ra xây dựng nhà. Hơn nữa, tại đơn xin đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 28/9/2015 trong phần kê khai người đăng ký có đề tên bà Trần Thị C.

Từ những căn cứ nêu trên, có cơ sở xác định phần diện tích đất 586,45m² là tài sản chung của ông T1 và bà C, nên khi ly hôn bà C yêu cầu chia đôi phần tài sản với ông T1 là có cơ sở chấp nhận.

Do trên đất có nhà nên không thể chia bằng hiện vật cho bà C; nên ông T1 có nghĩa vụ chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho bà C. Cụ thể: bà C được nhận 293,225m² đất trong đó có 25m² là đất thổ cư nhưng nhận bằng giá trị tương đương với số tiền: 25m² thổ cư có giá 9.000.000 đồng/m² = 225.000.000 đồng; 268,225m² đất cây lâu có giá 5.000.000 đồng/m² = 1.341.125.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà C, anh P cũng không kháng cáo nội dung này.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1:

Tuy tại phiên tòa phúc thẩm, bà C trình bày là công sức đóng góp của ông T1 nhiều hơn nhưng bà không đồng ý theo nội dung kháng cáo của ông T1. Hội đồng xét xử xét thấy bà C đã cùng ông T1 sử dụng, bảo quản, gìn giữ tôn tạo trong một thời gian dài nên Tòa án sơ thẩm chia theo tỷ lệ mỗi người được nhận phần bằng nhau (50/50) là phù hợp. Ông T1 kháng cáo cho rằng đây là tài sản riêng của ông nhưng không đưa ra được tài liệu nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa có phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình thẩm số: 132/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 33, 34, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 74; 217 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 213, 651 của Bộ luật dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị C đối với ông Nguyễn Văn T1. Bà C được ly hôn với ông T1; quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 12/9/1997 của Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P) chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Trần Thị C cụ thể:

+ Bà Trần Thị C được quản lý và sử dụng 02 bộ ly quăng (01 bộ dạng thường; 01 bộ dạng xếp); và 01 xe Honda wave biển kiểm soát 71-S3 1412. Ghi nhận ông Nguyễn Văn T1 tự nguyện giao các tài sản trên cho bà C và không yêu cầu bà C hoàn lại giá trị.

+ Buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà chính với diện tích $149,1m^2$ và phần đất có diện tích $293,225m^2$ thuộc một phần thửa 29 tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, trong đó có $25m^2$ đất thổ cư cho bà Trần Thị C nhưng giao trả bằng giá trị. Cụ thể ông Nguyễn Văn T1 phải giao trả giá trị nhà và đất cho bà C số tiền 1.653.259.000 đồng (Một tỉ sáu trăm năm mươi ba triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng). Trong đó bao gồm $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 87.134.000 đồng; và giá trị đất là 1.566.125.000 đồng.

3.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Thị P1:

Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải giao cho bà Võ Thị P1 (do anh Nguyễn Hoàng P là người kế thừa quyền và nghĩa vụ bà P1 nhận) phần đất có diện tích 475,6m² thuộc phần (2) và (3) của họa đồ hiện trạng ngày 08/11/2021 thuộc một phần thửa 29, tờ 20, trong đó có 50m² đất ở nông thôn. Ông T1 có nghĩa vụ giao trả giá trị 110,85m² đất cho bà P1 tương đương với số tiền 554.250.000 đồng (Năm trăm năm mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). (Có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp kèm theo).

Ông Nguyễn Văn T1 được quản lý sử dụng phần đất có diện tích 697,3m² thuộc phần 1 của họa đồ ngày 08/11/2021 và toàn bộ tài sản gồm cây trồng và công trình kiến trúc trên đất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3.3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Hoàng P về việc chia 400,1m² đất thuộc một phần thửa 29. tờ bản đồ số 20.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông T1 có nghĩa vụ hoàn trả thêm cho bà C số tiền 792.000 đồng (Bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng); anh Nguyễn Hoàng P là người kế thừa quyền nghĩa vụ bà P1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Thị C số tiền 4.897.000 đồng (Bốn triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

6. Về án phí: Do ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị C, bà Võ Thị P1 là người cao tuổi nên án phí được miễn.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Hoàng P số tiền tạm ứng án phí là 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 0007331 ngày 14/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyễn Văn T1 là người cao tuổi nên được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi

hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng